

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ NINH HÒA
TỈNH KHÁNH HÒA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 77/2022/HNGĐ-ST
Ngày 11 tháng 7 năm 2022
V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ NINH HÒA, TỈNH KHÁNH HÒA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Viết Trung

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Hoa

Ông Nguyễn Chung

- Thư ký phiên tòa: Bà Đoàn Vũ Kim Kúc - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa tham gia phiên tòa: Ông Trần Thanh Sơn - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 7 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 58/2022/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 01 năm 2022 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 74/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 5 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 67/2022/QĐST-HNGĐ ngày 23 tháng 6 năm 2022, giữa:

- Nguyên đơn: Bà Đỗ Thị Phụng N, sinh năm: 1973

Nơi cư trú: Thôn T, xã N, thị xã N, tỉnh K. Có mặt.

- Bị đơn: Ông Lê Duy L, sinh năm 1972

Nơi cư trú: Thôn T, xã T, thị xã H, tỉnh K. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Đỗ Thị Phụng N trình bày: Bà và ông Lê Duy L tự nguyện đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Ninh Trung cấp giấy chứng nhận kết hôn số 93/1995 ngày 01 tháng 11 năm 1995. Quá trình chung sống, vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn do tính tình không hợp nhau, ông L thường xuyên rượu chè, bài bạc và mắng chửi, xúc phạm bà nhiều lần, ông L còn có quan hệ với người phụ nữ khác ở bên ngoài. Bà đã nhiều lần cho ông L cơ hội, nhưng ông L vẫn không thay đổi nên mâu thuẫn

vợ chồng ngày càng trầm trọng, không còn khả năng hàn gắn. Nay bà nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, đã mạnh ai nấy sống, không còn quan tâm đến nhau nữa nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông L.

Về con chung: Bà và ông L có 04 con chung là Lê Duy T - sinh năm 1995, Lê Thị Minh T - sinh năm 1996, Lê Thị Tú Q - sinh năm 2002 và Lê Thị Tú U, sinh ngày 11/11/2007. Nay ly hôn, bà xin được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung chưa thành niên Lê Thị Tú U, sinh ngày 11/11/2007. Bà không yêu cầu ông L phải cấp dưỡng nuôi con chung. Các con chung Lê Duy T - sinh năm 1995, Lê Thị Minh T - sinh năm 1996, Lê Thị Tú Q - sinh năm 2002 đều đã thành niên và có đủ khả năng lao động nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn ông Lê Duy L: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành các thủ tục triệu tập, xác minh, tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án đối với ông L nhưng ông L không đến Tòa án để giải quyết vụ án và cũng không cung cấp văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Do đó, Tòa án không thu thập được lời khai và ý kiến của ông Lê Duy L đối với các vấn đề cần giải quyết của vụ án.

Các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án do nguyên đơn cung cấp và do Tòa án thu thập được gồm: Giấy chứng nhận kết hôn (bản sao); Giấy khai sinh Lê Duy T, Lê Thị Minh T, Lê Thị Tú Q và Lê Thị Tú U (bản sao); bản photo chứng minh nhân dân Lê Duy L và Đỗ Thị Phượng N, Sổ hộ khẩu; biên bản xác minh tình trạng hôn nhân giữa ông Lê Duy L và bà Đỗ Thị Phượng N; biên bản xác minh hộ khẩu thường trú của ông Lê Duy L.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng các trình tự, thủ tục của Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định.

Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn là đúng quy định.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, bà Đỗ Thị Phượng N ly hôn với ông Lê Duy L; về con chung: Bà N và ông L có 04 con chung là Lê Duy T - sinh năm 1995, Lê Thị Minh T - sinh năm 1996, Lê Thị Tú Q - sinh năm 2002 và Lê Thị Tú U, sinh ngày 11/11/2007. Bà N xin được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung chưa thành niên Lê Thị Tú U, sinh ngày 11/11/2007. Bà không yêu cầu ông L phải cấp dưỡng nuôi con chung. Các con chung Lê Duy T - sinh năm 1995,

Lê Thị Minh T - sinh năm 1996, Lê Thị Tú Q - sinh năm 2002 đều đã thành niên và có đủ khả năng lao động nên không yêu cầu giải quyết là phù hợp với quy định của pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận; về tài sản chung, nợ chung: Bà N xác định không có tài sản chung, nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đây là vụ án ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn. Bị đơn ông Lê Duy L cư trú tại: Thôn T, xã N, thị xã N, tỉnh K nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa theo quy định tại khoản 1 Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do nên căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Đỗ Thị Phụng N và ông Lê Duy L tự nguyện đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã N cấp giấy chứng nhận kết hôn số 93/1995, ngày 01 tháng 11 năm 1995 nên đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống, giữa bà N và ông Lê Duy L thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do tính tình không hợp nhau, ông L thường xuyên rượu chè, bài bạc và mắng chửi, xúc phạm bà nhiều lần. Bà N đã nhiều lần cho ông L cơ hội, nhưng ông L vẫn không thay đổi nên mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, không còn khả năng hàn gắn. Bà N xác nhận tình cảm vợ chồng không còn, đã mạnh ai nấy sống, không còn quan tâm đến nhau nữa nên yêu cầu được ly hôn với ông L. Bị đơn ông Lê Duy L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để làm việc, tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt và cũng không cung cấp văn bản trình bày ý kiến của mình cho Tòa án, chứng tỏ ông L có thái độ bỏ mặc, không có thiện chí hàn gắn, đoàn tụ gia đình với bà N. Như vậy, có thể thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa bà N và ông L đã thực sự trầm trọng, mục đích hôn nhân là xây dựng gia đình hạnh phúc, dân chủ, hòa thuận và bền vững không đạt được; yêu cầu xin ly hôn của bà N là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp khoản 1 Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình nên cần được chấp nhận

[3] Về con chung: Bà Đỗ Thị Phụng N và ông Lê Duy L có 04 con chung là Lê Duy T - sinh năm 1995, Lê Thị Minh T - sinh năm 1996, Lê Thị Tú Q - sinh năm 2002 và Lê Thị Tú U, sinh ngày 11/11/2007. Bà N xin được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung chưa thành niên Lê Thị Tú U, sinh ngày 11/11/2007. Bà không yêu cầu ông L phải cấp dưỡng nuôi con chung. Các con chung Lê Duy T - sinh năm 1995, Lê Thị Minh T - sinh năm 1996, Lê

Thị Tú Q - sinh năm 2002 đều đã thành niên và có đủ khả năng lao động nên không yêu cầu giải quyết là có cơ sở, phù hợp quy định của pháp luật và phù hợp với nguyện vọng của cháu Uyên nên được chấp nhận.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Bà Đỗ Thị Phượng N xác định không có tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Bà Đỗ Thị Phượng N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[6] Xét quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Ninh Hòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 51; Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Đỗ Thị Phượng N được ly hôn ông Lê Duy L.

2. Về con chung: Giao con chung chưa thành niên Lê Thị Tú U, sinh ngày 11/11/2007 cho bà Đỗ Thị Phượng N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi trưởng thành. Bà Đỗ Thị Phượng N không yêu cầu ông Lê Duy L phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông Lê Duy L có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con, khi cần thiết, các bên đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Bà Đỗ Thị Phượng N xác định không có tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí: Bà Đỗ Thị Phượng N phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn nhưng được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà bà N đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0004448 ngày 18/01/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Ninh Hòa. Bà Đỗ Thị Phượng N đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Quy định chung: Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Khánh Hòa;
- VKSND thị xã Ninh Hòa;
- Chi cục THADS thị xã Ninh Hòa;
- UBND xã Ninh Trung (GCNKH số 93 ngày 01/11/1995);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Viết Trung